

Bản án số: 82/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13/9/2021.

*“V/v tranh chấp
hôn nhân và gia đình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Thanh Thủy.

2. Ông Thiều Hoàng Mới.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Tư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2021/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 5 năm 2021 về *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 282/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 260/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 06/9/2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Trần Cẩm T, sinh năm 1970. Địa chỉ ĐKKHKT: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: phường H, thành phố B, tỉnh Hậu Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* *Bị đơn:* Võ Văn N, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: số 812/1, ấp M, Đại Hải, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Bà T và ông Võ Văn N sống chung với nhau trên tinh thần tự nguyện vào năm 1989 đến năm 2010 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 08/9/2020. Bà T và ông N có ba người con chung là Võ Thị Y, sinh ngày 02/02/1990; Võ Văn K1, sinh ngày 11/8/1996 (bị tật mất hai tay) và Võ Kim Y1, sinh ngày 12/5/2010, con đang sống chung với bà T.

Từ đầu năm 2020, bà T và ông N không còn sống chung với nhau. Bà T nhận thấy vợ chồng sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không duy trì được.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Về hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với Võ Văn N; Về con chung: Con chung tên Võ Văn K1, sinh ngày 11/8/1996 (bị

tật mất hai tay) và Võ Kim Y1, sinh ngày 12/5/2010 có nguyện vọng muốn sống chung với ai thì người đó nuôi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng. Đối với con chung tên Võ Thị Y, sinh ngày 02/02/1990 đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn là ông Võ Văn N trình bày:* Về thời gian tổ chức đám cưới, thủ tục kết hôn đúng như bà T trình bày. Quá trình chung sống ông N và bà T có 03 con chung tên Võ Thị Y, sinh ngày 02/02/1990, Võ Văn K1, sinh ngày 11/8/1996 và Võ Kim Y1, sinh ngày 12/5/2010. Con tên Y đã trưởng thành bình thường, có gia đình riêng. Đối với con chung tên Võ Văn K1, sinh ngày 11/8/1996 tuy bị khuyết tật về tay (bị tật mất hai tay), nguyên nhân là do lúc K1 học lớp 7, lớp 8 gặp tai nạn nên bị tật chứ tinh thần K1 minh mẫn, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần và hiện nay đã đi làm ở Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh, nên không yêu cầu giải quyết. Còn con chung tên Y1 hiện nay học xong lớp 5 chuẩn bị vào học lớp 6.

Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nên vợ chồng thường cự cãi. Ông N và bà T có liên hệ trao đổi qua điện thoại với nhau nhằm bàn bạc hàn gắn những mâu thuẫn của vợ chồng, mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng không thỏa thuận được.

Nay bà T khởi kiện xin ly hôn với ông thì ông N không đồng ý, mong muốn đoàn tụ cùng bà T, tuy Yên ông không còn biện pháp nào để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng; Về con chung: Nếu theo quy định của pháp luật buộc phải ly hôn thì ông N đồng ý theo nguyện vọng của các con muốn sống chung với ai thì người đó nuôi, nếu con theo ông N thì ông N đồng ý nuôi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng. Con chung tên K1 và Y đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất cũng như tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà T được ly hôn chồng là ông N. Về con chung: Giao cháu Yến cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung tên Y và K1 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình không có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa nguyên đơn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Trần Cẩm T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Năm 1989 bà T và ông N tổ chức đám cưới, tự nguyện chung sống với nhau, đến năm 2010 thì ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được pháp luật công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà T và ông N phát sinh Yêu mâu thuẫn, nhưng ông bà không tìm biện pháp hàn gắn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và kéo dài. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tổ chức các phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng ông bà gặp nhau để tìm biện pháp hàn gắn, để vợ chồng đoàn tụ, vì quan hệ hôn nhân là phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên nhưng bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu nên hòa giải không thành.

Quá trình giải quyết vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, bà T không thay đổi hay rút yêu cầu khởi kiện và ông N không có biện pháp để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng.

Từ đó cho thấy, sau khi phát sinh mâu thuẫn thì bà T và ông N không tìm được biện pháp hàn gắn mối quan hệ vợ chồng dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà T và ông N có 03 người con chung tên 03 con chung tên Võ Thị Y, sinh ngày 02/02/1990, Võ Văn K1, sinh ngày 11/8/1996 và Võ Kim Y1, sinh ngày 12/5/2010.

Xét thấy, từ khi bà T và ông N sống ly thân đến nay thì cháu Yến vẫn sống chung với bà T, được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng tốt và bà T có yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Cháu Yến cũng có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với mẹ là bà T sau khi cha mẹ hai cháu ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao cháu Y2 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu, ổn định môi trường sống cho cháu và cũng phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Y2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Ông N có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

Đối với con chung tên Y đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với con chung tên K1, theo Biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, cháu K1 trình bày: “*Cháu K1 tuy bị tật hai tay nhưng vẫn đi học bình thường và đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành Công nghệ thông tin và hiện đang làm việc tại Công ty TNHH Ứng dụng Sáng tạo thuộc quận Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Cháu K1 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, bản thân cháu K1 có thu nhập (lương) và có thể tự lo cho bản thân*” và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228; Điều 271, 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Cẩm T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Cẩm T được ly hôn với ông Võ Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Võ Kim Y1, sinh ngày 12/5/2010 cho bà Trần Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Đối với hai con chung tên Võ Thị Y, sinh ngày 02/02/1990, Võ Văn K1, sinh ngày 11/8/1996 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Bà Trần Cẩm T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009849 ngày 06/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Võ Văn N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt (bà Trần Cẩm T) được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- UBND xã Đ, huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Thị Bích Duyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Diễm Huyền

Huỳnh Khởi

Tô Thị Bích Duyên